TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/KDTM-PT
Ngày: 30 - 6 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Anh Ứng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nghị là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2026/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2026, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*, do Bản án sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2026 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 235/TB-TA ngày 05 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần S1)

Địa chỉ: Số A H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Bá T, sinh năm 1996; ông Phạm Bá S, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1996; cùng địa chỉ: số G H, phường B B, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 13/01/2025, ngày 09/10/2025 và ngày 23/6/2026).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH H

Địa chỉ: Lô A khu công nghiệp L, phường B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc B – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Văn M, sinh năm 2001; địa chỉ: số A M, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 22/6/2026).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty Cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần S1) và bị đơn Công ty TNHH H.

Tại phiên tòa, có mặt bà Nguyễn Thị N; ông Lê Ngọc L, ông Phạm Bá T và ông Mai Văn M có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án; những người tham gia tố tụng còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 04/12/2024, Công ty Cổ phần G (gọi tắt là Công ty G) và Công ty TNHH H (gọi tắt là Công ty H) ký Hợp đồng kinh tế số 179/LTR-HB/2024 với nội dung như sau:

Đối tượng hợp đồng: Cà phê Robusta loại 2, S; Số lượng: 56.040 kg; Đơn giá: 112.000 VNĐ/kg; Tổng giá trị hợp đồng: 6.276.480.000 VNĐ; Thời gian giao hàng: Muộn nhất là ngày 07/12/2024.

Tại đoạn 2 Điều 5 của Hợp đồng các bên cũng đã thỏa thuận về điều khoản phạt vi phạm như sau: "*Bên B giao hàng theo Điều 4 của Hợp đồng, nếu Bên B giao hàng không đủ số lượng, chất lượng và không đúng thời gian theo hợp đồng hoặc đủ số lượng, chất lượng nhưng không đúng thời gian thì Bên B đã vi phạm hợp đồng và phải chịu phạt số tiền bằng hai mươi phần trăm tổng giá trị hợp đồng này*".

Tuy nhiên, đến ngày giao hàng theo thỏa thuận, Công ty H không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng của mình theo hợp đồng đã ký kết và đề nghị được gia hạn thời gian giao hàng đến ngày 11/12/2024 và được Công ty G đồng ý. Đến ngày 11/12/2024, Công ty H cũng không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng của mình theo thỏa thuận. Vì thiện chí, Công ty G sau đó lần lượt gửi hai Công văn số 161244/LT-G01 vào ngày 16/12/2024 và Công văn số 2512/LTR/2024 vào ngày 25/12/2024 đề nghị Công ty H giao hàng và đồng ý gia hạn thời gian giao hàng lần hai cho Công ty H đến ngày 27/12/2024 nhưng Công ty H không có văn bản phản hồi cho Công ty G cũng như không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng của mình. Việc Công ty H không tiến hành giao hàng cũng như không có bất kỳ thông báo nào đến Công ty G dù Công ty G đã đồng ý gia hạn thời gian giao hàng cho Công ty H đến lần thứ hai thể hiện Công ty H cố ý vi phạm hợp đồng và chấp nhận chịu mọi chế tài theo quy định pháp luật.

Hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty H là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại đối với Công ty G dẫn tới ngày 03/01/2025 Công ty G buộc phải ký Hợp đồng số 179/LTR-ML/2024 với Công ty TNHH Một thành viên T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) để đảm bảo nghĩa vụ với đối tác nước ngoài; hợp đồng với Công ty T2 có nội dung như sau: Đối tượng hợp đồng: Cà phê Robusta loại 2, S; Số lượng: 56.040 kg; Đơn giá: 125.000 VNĐ/kg; Tổng giá trị hợp đồng: 7.005.000.000 VNĐ; Thời gian giao hàng muộn nhất là ngày 06/01/2025.

Công ty T2 đã lập tức giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 00000005 cho Công ty G (*Hợp đồng số 179/LTR-ML/2024 và Hóa đơn số 00000005 đã đính kèm tại Đơn khởi kiện ngày 20/01/2025)*; Công ty G theo đó cũng đã lập tức hoàn tất các thủ tục cần thiết để giao hàng cho đối tác nước ngoài. Việc thông quan lô hàng nêu trên hoàn tất vào ngày 05/01/2025 thể hiện bằng hồ sơ thông quan. Ngày 06/01/2025, Công ty G xuất Hóa đơn VAT số 5 cho đối tác nước ngoài để hoàn tất giao dịch mua bán giữa hai bên.

Mức chênh lệch giữa giá mua và giá bán của Công ty G theo từng hợp đồng cụ thể như sau: Giá cà phê theo hợp đồng giữa Công ty G và Công ty H là 112.000 VNĐ/kg, giá cà phê theo hợp đồng giữa Công ty G với đối tác nước ngoài là khoảng 114.000 VNĐ/kg, giá cà phê theo hợp đồng giữa Công ty G và Công ty T2 là 125.000 VNĐ/kg. Việc Công ty G phải mua cà phê của Công ty T2 với giá cao hơn giá mua của Công ty H và giá bán cho đối tác nước ngoài mà không có lựa chọn nào khác là do giá cà phê trên thị trường tại thời điểm này bị tăng cao và giá thu mua cà phê của Công ty T2 từ các hộ nông dân tại Bảng kê khai hàng hóa đề cùng ngày 03/01/2025 cũng thể hiện Công ty T2 không thể cung cấp cho Công ty G với giá trị thấp hơn. Theo đó, chứng minh được đơn giá cà phê Robusta Công ty T2 bán cho Công ty G vào ngày 03/01/2025 là hợp lý và việc Công ty G phải mua cà phê từ Công ty T2 với giá cao là không còn lựa chọn nào khác.

Từ những nội dung trình bày trên, nhận thấy lẽ ra nếu Công ty H giao hàng đủ số lượng, chất lượng và đúng thời gian theo hợp đồng thì Công ty G đã không phải mua hàng của Công ty T2 với giá cao hơn giá bán để giữ uy tín với đối tác nước ngoài. Việc Công ty G buộc phải ký kết Hợp đồng số 179/LTR-ML/2024 với Công ty T2 với mức chênh lệch về tổng giá trị hợp đồng lên đến 728.520.000 VNĐ để kịp thời giao hàng cho đối tác nước ngoài do Công ty H không giao hàng đúng thời gian theo như đã thỏa thuận giữa các bên là thiệt hại nghiêm trọng đối với Công ty G.

Căn cứ Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 quy định về phạt vi phạm và mức phạt vi phạm; Điều 302, Điều 303 Luật Thương mại năm 2005 quy định về bồi thường thiệt hại và căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, Công ty H đã có hành vi vi phạm hợp đồng và hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty H là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại cho Công ty G nên việc Công ty G yêu cầu Công ty H phải thanh toán cho Công ty G số tiền vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể:

Buộc Công ty H bồi thường số tiền thiệt hại do chênh lệch giá 13.000 VNĐ/kg mà Công ty G phải chịu khi phải mua hàng từ Công ty T2 để đảm bảo thực hiện hợp đồng với đối tác nước ngoài, cụ thể số tiền thiệt hại: 13.000 VNĐ/kg x 56.040 kg = 728.520.000 VNĐ.

Buộc Công ty H phải chịu phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng mà Công ty H vi phạm, cụ thể số tiền phạt vi phạm: 8% x 6.276.480.000 VNĐ = 502.118.400 VNĐ.

Tổng cộng số tiền Công ty G yêu cầu phía Công ty H thanh toán là: 1.230.638.400 VNĐ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH H trình bày:

Công ty H và nguyên đơn đều được thành lập, hoạt động theo mô hình doanh nghiệp là Công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân, hoạt động kinh doanh theo điều lệ và ngành nghề kinh doanh: Có kinh doanh cà phê. Năm 2024, tại thời điểm khi hai bên tham gia ký kết hợp đồng kinh tế, cả 2 đều đủ tư cách pháp nhân, ký kết, đúng người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/12/2024, bị đơn và nguyên đơn đã ký kết hợp đồng kinh tế số 179/LTR-HB/2024 có nội dung: Công ty G mua của Công ty H loại 2, Sàng 13, số lượng là: 56.040kg với đơn giá là: 112.000VNĐ/kg. Tổng giá trị của hợp đồng là 6.276.480.000 đồng. Thời gian giao hàng chậm nhất là ngày 07/12/2024; thanh toán: bên mua thanh toán cho bên bán 100% trước khi xe chạy. Sau khi ký hợp đồng, Công ty H (bên bán) cũng chưa giao cà phê cho bên mua (Công ty G) và bên mua cũng chưa thanh toán cho Công ty H bất kỳ khoản tiền nào.

Như vậy, bản chất của hợp đồng kinh tế nêu trên xem là bản cam kết chung, thể hiện bên mua cần mua số lượng cà phê như trên, bên bán cam kết bán cho bên mua. Sau khi ký kết thì các bên chưa phát sinh bất kỳ nghĩa vụ nào với nhau (hàng chưa giao và chưa thực hiện bất kỳ nghĩa vụ thanh toán khoản tiền nào).

Tại trang 1 của hợp đồng kinh tế số 179/LTR-HB/2024 có quy định về nội dung thanh toán: *"Điều 3: Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán 100% tiền hàng cho bên B trước khi xe chạy"*.

Theo đó, thực tế các bên chỉ phát sinh nghĩa vụ với nhau khi có việc giao hàng, trả tiền. Việc giao hàng từng lần, tính theo container, được thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng thì mới phát sinh nghĩa vụ thanh toán và đương nhiên là được thanh lý, tất toán nhau (xem là mua đứt, bán đoạn).

Vậy, xét nội dung thanh toán mà 2 bên thỏa thuận trên là phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại, cụ thể:

"Mua bán hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hóa theo thỏa thuận".

Quá trình thực hiện cam kết theo các hợp đồng kinh tế nêu trên, bị đơn (bên bán) chưa thực hiện bán hàng cho bên mua (nguyên đơn) nên các bên cũng không phát sinh nghĩa vụ nợ.

Sau khi ký hợp đồng do giá cả cà phê tại thị trường thế giới nói chung và Lâm Đồng nói riêng biến động mạnh, tăng vọt, việc mua cà phê rất khó, cộng với thời gian giao hàng gấp nên khả năng của bị đơn không thể mua cà phê nhân theo giá cũ, nên không có cà phê nhân để bán cho nguyên đơn. Việc giá cả tăng là do yếu tố khách quan, do thị trường biến động chung chứ không phải lỗi do bị đơn. Vì vậy, việc giao hàng đúng như yêu cầu nguyên đơn là không thể thực hiện được, trong quá trình khó khăn đó phía bị đơn có nhiều lần báo, trao đổi phía nguyên đơn về khan hiếm hàng và giá tăng nên bị đơn không thể có hàng giao trước ngày 27/12/2024 mà bị đơn đã đề xuất sẽ giao hàng vào 07/01/2025. Bên cạnh đó, bị

đơn rất thiện chí là đề xuất thêm phương án là sẽ bù 1 phần về chênh lệch giá cho nguyên đơn để nguyên đơn mua hàng theo ý nguyên đơn, tuy nhiên nguyên đơn không chịu.

Mặc dù bị đơn rất thiện chí, nhưng phía nguyên đơn không đồng ý hợp tác và buộc Công ty H giao hàng chậm nhất đến ngày 27/12/2024, hết thời hạn này Công ty H cũng đề xuất giao hàng là ngày 07/01/2025 nhưng phía nguyên đơn không đồng ý cho là đã trễ đơn hàng khách hàng nên không mua nữa. Tuy nhiên, ngày 03/01/2025, nguyên đơn tiếp tục mua 56,040kg cà phê từ Công ty TNHH MTV T2. Đến nay, hợp đồng kinh tế số 179/LTR-HB/2024 các bên đã không thực hiện nữa, xem như là đã chấm dứt.

Với các thiện chí, hợp tác, trao đổi của bên bị đơn như trên, bị đơn cũng rất thiện chí đã thông báo cho nguyên đơn về tình hình giá cả biến động, nguyên đơn cũng biết nên không thể cho là bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao hàng về thời gian. Vì thực tế mua bán là theo từng lần và được thanh lý dứt điểm theo từng đợt giao hàng. Phần số lượng cà phê nhân mà nguyên đơn muốn mua của bị đơn thì nguyên đơn cũng chưa thực hiện thanh toán khoản tiền nào cho bị đơn nên nguyên đơn chưa có thiệt hại gì và bị đơn cũng không vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký với nguyên đơn.

Do ngành nghề kinh doanh cà phê nên nguyên đơn vẫn phải tiếp tục và duy trì hoạt động kinh doanh của mình là điều đương nhiên theo quy định của pháp luật. Điều này thể hiện vào ngày 03/01/2025, nguyên đơn có mua 56.040kg cà phê từ Công ty TNHH MTV T2, và cũng đã bán cho đối tác là W Inc. Như vậy, hoạt động kinh doanh của nguyên đơn vẫn đang diễn ra bình thường.

Mặt khác, tại hợp đồng kinh tế số 179/LTR-HB/2024 thì nguyên đơn và bị đơn cũng không thỏa thuận hay thống nhất mua hàng của bị đơn thì lô hàng này nguyên đơn sẽ bán cho đối tác cụ thể nào của nguyên đơn và không thỏa thuận trách nhiệm của bị đơn phải bồi thường cho đối tác nguyên đơn, do đó nếu nguyên đơn mua giá cao hay giá thấp để giao cho khách hàng của nguyên đơn là quyền nguyên đơn, không liên quan đến nghĩa vụ về giá đối với bị đơn trong hợp đồng kinh tế số 179/LTR-HB/2024. Nguyên đơn kinh doanh theo các hợp đồng với đối tác lời hay lỗ không thuộc nghĩa vụ bồi thường của bị đơn trong các trường hợp này. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng bị thiệt hại về chênh lệch giá là 13.000đ/kg do phải mua cà phê của Công ty T2 để giao cho đối tác là 125.000đ/kg trừ giá mà nguyên đơn ký hợp đồng với Công ty H là 112.000đ/kg, từ đó yêu cầu bị đơn bồi thường 13.000đ/kg là không phù hợp với quy định pháp luật.

Như vậy, không có căn cứ cho rằng bị đơn vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với nguyên đơn và phải bồi thường chênh lệch giá cà phê nguyên đơn mua của doanh nghiệp khác mà đáng lẽ ra nguyên đơn phải được hưởng với số tiền là 728.520.000đồng. Vì số lượng cà phê nguyên đơn muốn mua của bị đơn thì nguyên đơn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền nào cho bị đơn. Và việc không tiếp tục bán cà phê cho nhau là do biến động thị trường giá cả tăng đột biến (khách quan).

Đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng 8% với số tiền 502.118.400đồng mà nguyên đơn yêu cầu thì cũng không có cơ sở.

Với các lý do trên, căn cứ vào các Điều 275, 385, 398, 401, 402, 420, 422, 584, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 8 Điều 3, Điều 45, Điều 50, Điều 55, Điều 292, Điều 300, Điều 301, Điều 302, Điều 303, Điều 304 của Luật Thương mại năm 2005 thì việc Công ty G yêu cầu Công ty H bồi thường số tiền 1.230.638.400 đồng là không có căn cứ pháp lý. Công ty TNHH H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 8 Điều 3, Điều 34, Điều 37, Điều 297, Điều 300, Điều 301, Điều 302, Điều 303 của Luật Thương mại 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần S1) về việc "*Tranh chấp phạt vi phạm hợp đồng*" đối với bị đơn Công ty TNHH H.

Buộc Công ty TNHH H có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần S1) số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 502.118.400 đồng *(Năm trăm lẻ hai triệu, một trăm mười tám nghìn, bốn trăm đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng của Công ty Cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần S1) đối với Công ty TNHH H với số tiền là 728.520.000 đồng *(B1 trăm hai mươi tám triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng)*.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/02/2026, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần bồi thường thiệt hại, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn với phần chênh lệch giá cà phê như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ngày 11/02/2026, bị đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn bồi thường thiệt

hại cho nguyên đơn 728.520.000 đồng. Vì bị đơn có lỗi như bản án sơ thẩm đã nhận định, từ hành vi vi phạm của bị đơn dẫn đến nguyên đơn phải bỏ tiền ra mua cà phê của Công ty T2 để kịp thời giao hàng cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng hai bên đã ký kết. Ngoài ra, quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn cũng đã tự nguyện đề xuất bù giá cho nguyên đơn nếu mua cà phê của công ty khác, điều này chứng tỏ bị đơn đã thừa nhận việc không giao hàng được là do lỗi của bị đơn.

- Bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm đối với khoản tiền phạt vi phạm, vì bị đơn không có lỗi mà do yếu tố khách quan về thời tiết và do giá cà phê thời điểm đó tăng cao. Ngoài ra, bị đơn cũng đã thiện chí đề xuất bù giá cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn không chấp nhận.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST ngày 28/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng và tuyên về án phí các bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt ông Phạm Bá S là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhưng có mặt ông Lê Ngọc L là người đại diện theo pháp luật và ông Phạm Bá T, bà Nguyễn Thị N cùng là người đại diện theo ủy quyền; vắng mặt ông Nguyễn Ngọc B là người đại diện theo pháp luật của bị đơn nhưng có mặt ông Mai Văn M là người đại diện theo ủy quyền, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng này theo đề nghị của những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên là đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên và bị đơn; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên và bị đơn thống nhất khai nhận: Vào ngày 04/12/2024, Công ty Cổ phần G, nay là Công ty Cổ phần S1 (gọi tắt là Công ty G) và Công ty TNHH H (gọi tắt là Công ty H) ký kết hợp đồng kinh tế số 179/LTR-HB/2024 có nội dung: Công ty G mua của Công ty H loại 2, Sàng 13, số lượng là 56.040kg, với đơn giá là 112.000VNĐ/kg. Tổng giá trị của hợp đồng là 6.276.480.000 đồng. Thời gian giao hàng muộn nhất là ngày 07/12/2024.

[2.2] Theo lời khai và các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp thể hiện: Quá trình thực hiện hợp đồng, đến ngày giao hàng theo thỏa thuận 07/12/2024, do

Công ty H chưa giao hàng nên Công ty G gia hạn thời gian giao hàng đến ngày 11/12/2024. Tuy nhiên, do Công ty H không thể giao hàng đúng thời hạn đã được gia hạn, nên Công ty G đã gửi Công văn số 161244/LT-G01 ngày 16/12/2024 và Công văn số 2512/LTR/2024 ngày 25/12/2024 đề nghị Công ty H giao hàng và đồng ý gia hạn thời gian giao hàng lần hai cho Công ty H đến ngày 27/12/2024, nhưng đến ngày 27/12/2024, Công ty H vẫn không giao hàng cho Công ty G. Do đó, đủ căn cứ xác định Công ty H đã vi phạm thời hạn giao hàng do hai bên thỏa thuận tại điểm 4.2 Điều 4 của hợp đồng.

[2.3] Tại đoạn 2 Điều 5 của hợp đồng hai bên thỏa thuận: *"Bên B giao hàng theo Điều 4 của hợp đồng, nếu bên B giao hàng không đủ số lượng, chất lượng và không đúng thời gian theo hợp đồng hoặc đủ số lượng, chất lượng nhưng không đúng thời gian thì bên B đã vi phạm hợp đồng và phải chịu phạt số tiền bằng hai mươi phần trăm tổng giá trị hợp đồng này. Bên vi phạm điều khoản hợp đồng và gây thiệt hại cho bên còn lại phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại"*.

[2.4] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty G, buộc bị đơn Công ty H chịu phạt vi phạm 8% tổng giá trị hợp đồng, tương ứng với số tiền 502.118.400 đồng (8% x 6.276.480.000 đồng) là đúng quy định tại Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại năm 2005. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn Công ty H là không có căn cứ chấp nhận, như quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp.

[2.5] Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty G về việc yêu cầu buộc Công ty H bồi thường thiệt hại, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.5.1] Như đã nhận định trên, do Công ty H vi phạm thời hạn giao hàng, nên để đảm bảo thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết với Công ty W1 (doanh nghiệp nước ngoài), vào ngày 03/01/2025, Công ty G đã ký hợp đồng mua cà phê của Công ty TNHH MTV T2 (gọi tắt là Công ty T2).

[2.5.2] Xét các tài liệu, chứng cứ do Công ty G cung cấp thể hiện: Về số lượng, chủng loại, cũng như chất lượng hàng hóa (cà phê) thể hiện tại các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty G với Công ty H, giữa Công ty G với Công ty T2, giữa Công ty G với Công ty W1 là hoàn toàn giống nhau. Sau khi nhận hàng của Công ty T2, Công ty G đã làm thủ tục thông quan, xuất khẩu để giao cho Công ty W1 theo hợp đồng đã ký kết.

[2.5.3] Ngoài ra, theo Vi bằng do phía bị đơn cung cấp thể hiện quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế số 179/LTR-HB/2024, thông qua nội dung các tin trao đổi qua Zalo giữa hai bên thể hiện phía Công ty H đã biết được việc Công ty G ký hợp đồng mua cà phê của Công ty H là để bán lại cho doanh nghiệp nước ngoài.

[2.5.4] Do đó, việc Công ty G phải mua hàng của Công ty T2 với giá cao hơn giá tại thời điểm ký kết hợp đồng với Công ty H là phù hợp với giá tại thời điểm mua hàng, để đảm bảo cho việc thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết với đối tác nước ngoài là có thật.

[2.5.5] Vì vậy, việc Công ty G xác định đây là thiệt hại và yêu cầu Công ty H bồi thường là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định tại Điều 302, Điều 303 và

Điều 304 Luật Thương mại năm 2005. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty G, về việc yêu cầu bị đơn Công ty H bồi thường thiệt hại tính theo giá cà phê chênh lệch như yêu cầu của Công ty G là không đúng quy định của pháp luật.

[2.5.6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về phần yêu cầu bồi thường thiệt hại là không phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[3] Từ nhận định trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm; án phí sơ thẩm sẽ được tính lại theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần S1); không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH H;

Sửa Bản án sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 3, Điều 34, Điều 37, Điều 300, Điều 301, Điều 302, Điều 303 và Điều 304 Luật Thương mại năm 2005; khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần S1) về việc yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại đối với bị đơn Công ty TNHH H:

Buộc Công ty TNHH H có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần S1) số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 502.118.400 đồng *(Năm trăm lẻ hai triệu, một trăm mười tám nghìn, bốn trăm đồng)*.

Buộc Công ty TNHH H bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần S1) 728.520.000 đồng *(Bảy trăm hai mươi tám triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng)*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Buộc Công ty TNHH H phải chịu 48.919.000 đồng *(Bốn mươi tám triệu, chín trăm mười chín nghìn đồng)* án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần S1) 26.970.500 đồng *(Hai mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi nghìn, năm trăm đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0000169 ngày 10/7/2025 và biên lai thu số 0004718 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng; và 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0003242 ngày 03/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

- Buộc Công ty TNHH H phải chịu 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003441 ngày 04/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng; Công ty TNHH H đã nộp đủ án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/6/2026).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 4 – Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 4 – Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thái